

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

Bình Dương, tháng 07 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014

đến ngày 30/06/2014

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		301,062,476,371	247,948,070,505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,340,557,198	20,351,680,814
1. Tiền	111	V.01	8,340,557,198	20,351,680,814
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137,520,853,715	68,566,405,873
1. Phải thu khách hàng	131		123,545,411,551	72,328,274,654
2. Trả trước cho người bán	132		33,331,773,586	12,901,814,923
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1,297,841,164	1,405,608,574
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(20,654,172,586)	(18,069,292,278)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	151,953,494,231	149,508,366,850
1. Hàng tồn kho	141		152,567,583,447	150,122,456,066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(614,089,216)	(614,089,216)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,247,571,227	9,521,616,968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243,121,659	433,706,670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,504,069,630	7,432,010,479
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		431,752,493	381,932,358
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,068,627,445	1,273,967,461
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		334,560,628,029	351,949,992,993
II. Tài sản cố định	220		296,524,543,327	311,214,957,839
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	279,038,029,936	297,082,217,936.0
- Nguyên giá	222		452,383,670,978	460,559,174,434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173,345,641,042)	(163,476,956,498)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	13,919,412,105	14,132,739,903.0
- Nguyên giá	228		17,318,443,200	17,318,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,399,031,095)	(3,185,703,297)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	3,567,101,286	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,720,598,461	7,663,595,613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	600,835,883	543,833,035
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,010,295,174	7,010,295,174
3. Tài sản dài hạn khác	268		109,467,404	109,467,404
VI. Lợi thế thương mại			30,315,486,241	33,071,439,541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		635,623,104,400	599,898,063,498

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014

đến ngày 30/06/2014

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		185,137,097,332	153,125,869,241
I. Nợ ngắn hạn	310		185,020,097,332	152,862,666,313
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	98,276,656,315	101,695,342,655
2. Phải trả người bán	312		36,060,758,688	16,830,576,575
3. Người mua trả tiền trước	313		4,364,399,049	1,887,367,585
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	21,286,433,846	17,054,771,965
5. Phải trả người lao động	315		3,246,025,665	2,985,997,138
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1,990,670,632	1,245,509,474
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	15,609,033,757	8,332,040,204
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4,186,119,380	2,831,060,717
II. Nợ dài hạn	330		117,000,000	263,202,928.0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	117,000,000	263,202,928
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		450,486,007,068	446,772,194,257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	450,486,007,068	446,772,194,257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		343,982,220,000	343,982,220,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,198,102,374	72,198,102,374
3. Cổ phiếu quỹ	413		(13,458,213)	(13,458,213)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,114,434,033	5,150,742,318
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,373,574,194	4,409,882,479
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,373,574,194	4,409,882,479
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,457,560,486	16,634,822,820
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		635,623,104,400	599,898,063,498

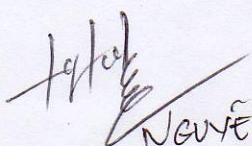
Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

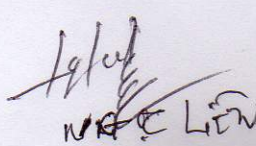
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

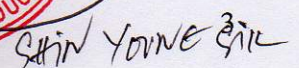
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


 NGUYỄN NGỌC LIÊN


 NGUYỄN NGỌC LIÊN


 TRAN YONE GIL

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.15	134,111,708,699	107,855,358,060	181,334,690,955	149,426,670,122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		109,148,900	271,863,457	208,486,486	355,763,678
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		134,002,559,799	107,583,494,603	181,126,204,469	149,070,906,444
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.16	104,196,959,595	82,023,622,575	142,274,507,419	115,506,231,488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29,805,600,204	25,559,872,028	38,851,697,050	33,564,674,956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1,205,711,804	1,760,263,903	1,231,495,535	1,813,741,876
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3,102,819,931	4,192,750,899	5,061,389,958	7,066,000,158
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,977,956,912	3,305,123,201	3,895,139,676	6,164,105,348
8. Chi phí bán hàng	24		6,974,366,788	6,911,762,930	10,892,699,232	10,743,963,262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,993,570,214	8,497,887,274	14,833,824,462	13,787,543,760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11,940,555,075	7,717,734,828	9,295,278,933	3,780,909,652
11. Thu nhập khác	31		4,612,274,067	13,136,848	4,831,675,419	13,359,556
12. Chi phí khác	32		4,734,931,237	1,142,836,853	5,272,506,041	1,974,733,150
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(122,657,170)	(1,129,700,005)	(440,830,622)	(1,961,373,594)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,817,897,905	6,588,034,823	8,854,448,311	1,819,536,058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,853,252,071	990,047,698	2,853,252,071	990,047,698
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(1,393,503,946)	-	(1,393,503,946)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		8,964,645,834	6,991,491,071	6,001,196,240	2,222,992,306

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



 NGUYỄN NGỌC LIÊN NGUYỄN NGỌC LIÊN CHAN YOUNG SIK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế		-	8,854,448,311	1,819,536,058
Điều chỉnh các khoản			21,194,425,795	18,648,408,631
- Khấu hao tài sản cố định	02		14,725,390,113	10,869,904,465
- Các khoản dự phòng	03		2,584,880,308	2,576,635,641
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	(950,067,987)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,984,302)	(12,168,836)
- Chi phí lãi vay	06		3,895,139,676	6,164,105,348
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		30,048,874,106	20,467,944,689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62,870,987,112)	(29,963,381,540)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,445,127,381)	(4,127,764,424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		28,514,554,554	27,071,571,912
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,889,535,463	2,867,782,315
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,895,139,676)	(6,165,348,743)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(4,098,604,538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(664,664,886)	(588,265,397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,422,954,932)	5,463,934,274
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(4,816,686,468)	(1,613,083,393)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		4,785,200,000	-
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,984,302	12,168,836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,502,166)	(1,600,914,557)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		93,024,499,043	107,247,904,689
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(96,592,165,561)	(110,094,639,236)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,567,666,518)	(2,846,734,547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12,011,123,616)	1,016,285,170
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,351,680,814	9,117,013,689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	113,372,132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	8,340,557,198	10,246,670,991

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám Đốc



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên
NGUYỄN NGỌC LIÊN

Nguyễn Ngọc Liên
NGUYỄN NGỌC LIÊN

SATIN YOUNG SIE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 ngày 06/7/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty. Ngày 06/11/2012, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy khâu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014****(tiếp theo)**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,443,436,642	345,229,071
Tiền gửi ngân hàng	6,897,120,556	20,006,451,743
VND	756,734,297	642,983,048
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	56,039,809	369,260,350
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	392,916,304	68,048,082
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	9,688,934	9,703,427
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	-	43,421,680
Ngân hàng VCB - TP. HCM	27,807,555	27,687,361
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	24,836,624	24,836,624
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	15,901,362	10,257,763
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội		4,207,350
Ngân hàng Kỹ thương việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	30,584,213	35,342,621
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	180,436,215	36,780,210
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	5,085,701	1,500,000
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6,736,986	
Công ty chứng khoán Đông Á	1,500,000	6,736,986
USD	6,132,533,372	19,355,615,808
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	956,781,500	235,906,571
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	290,729,025	372,723,113
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,657,999	10,669,480
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	29,050,158	29,050,158
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	20,119,131	25,499,164
Ngân hàng Woori- HCM	1,163,967	
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	175,861	175,861
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12,017,034	11,868,090
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	4,731,546,856	17,697,501,822
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	80,291,841	972,221,549
EURO	7,852,887	7,852,887
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	7,852,887	7,852,887
Tiền đang chuyển		-
Tổng cộng	8,340,557,198	20,351,680,814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014***(tiếp theo)***2. Dự phòng phải thu nợ khó đòi**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Mirae Fiber Tech Co., Ltd		
Công ty Doo Sol Trading Co., Ltd	1,269,942,879	1,269,942,879
Công ty TNHH MTV đệm và nội thất G.Home		
Công ty TNHH đệm mút Ngọc Sơn	2,199,600,000	2,199,600,000
Đối tượng khác	17,184,629,707	14,599,749,399
Tổng cộng	20,654,172,586	18,069,292,278

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	1,297,841,164	1,405,608,574
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	75,637,406	142,281,637
Mr Kim Chul Soo	34,917,335	34,917,335
Chi cục hải quan Hưng Yên	246,700,646	246,700,646
KNN Việt Nam Co., Ltd	61,836,003	61,836,003
Nguyễn Hách	568,800,000	568,800,000
Các khoản phải thu khác	309,949,774	351,072,953
Tổng cộng	1,297,841,164	1,405,608,574

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên vật liệu tồn kho	22,846,479,214	28,766,403,066
Công cụ, dụng cụ		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105,131,930,728	104,314,709,612
Thành phẩm tồn kho	24,589,173,505	17,041,343,388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(614,089,216)	(614,089,216)
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	151,953,494,231	149,508,366,850

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014

đến ngày 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2014	36,988,258,040	413,775,345,991	7,825,183,284	746,089,716	1,224,297,403	460,559,174,434
- Mua trong năm	-	-	1,249,585,182	-	-	1,249,585,182
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8,285,873,229)	(1,139,215,409)	-	-	(9,425,088,638)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2014	36,988,258,040	405,489,472,762	7,935,553,057	746,089,716	1,224,297,403	452,383,670,978
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2014	13,097,530,512	144,156,232,148	4,710,982,323	699,720,158	812,491,357	163,476,956,498
- Khấu hao trong năm	908,680,650	13,071,177,990	422,169,675	50,631,402	59,402,598	14,512,062,315
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,912,773,465)	(442,964,198)	-	-	(4,355,737,663)
- Giảm khác	-	-	(287,640,108)	-	-	(287,640,108)
- Số dư ngày 30/06/2014	14,006,211,162	153,314,636,673	4,402,547,692	750,351,560	871,893,955	173,345,641,042
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2014	23,890,727,528	269,619,113,843	3,114,200,961	46,369,558	411,806,046	297,082,217,936
- Tại ngày 30/06/2014	22,982,046,878	252,174,836,089	3,533,005,365	(4,261,844)	352,403,448	279,038,029,936

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014***(tiếp theo)***6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2014	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/06/2014	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2014	3,117,114,961	68,588,336	3,185,703,297
- Khấu hao trong năm	208,234,878	5,092,920	213,327,798
- Tăng khác			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/06/2014	3,325,349,839	73,681,256	3,399,031,095
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2014	14,118,885,039	13,854,864	14,132,739,903
- Tại ngày 30/06/2014	13,910,650,161	8,761,944	13,919,412,105

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy sản xuất gòn	3,567,101,286	
Xây dựng hệ thống máy sản xuất gòn	-	
Tổng cộng	3,567,101,286	-

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014***(tiếp theo)***9. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	600,835,883	543,833,035
Tổng cộng	600,835,883	543,833,035

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2014
	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	2,100,000,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
Dự phòng phải thu khó đòi	4,670,845,374
Chi phí phải trả	311,377,369
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	(71,927,568)
Tổng cộng	7,010,295,174

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	98,056,453,387	99,545,023,905
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	24,471,596,875	29,997,836,545
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	14,661,998,629	8,947,156,928
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)		
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)		
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	21,248,681,719	21,229,797,485
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	37,674,176,164	38,485,712,947
Ngân hàng Techcombank-CN Hưng Yên	-	884,520,000
Vay khác		
Nợ dài hạn đến hạn trả	220,202,928	2,150,318,750
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (VND)	111,000,000	998,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	-	1,017,318,750
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	34,202,928	50,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	75,000,000	85,000,000
Tổng cộng	98,276,656,315	101,695,342,655

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.109/HĐTD.HM ngày 08/08/2013 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 35.000.000.000 VND. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 6 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201200467 ngày 22/07/2013 với hạn mức tín dụng là 9.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014***(tiếp theo)***12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2014
<i>Văn phòng Công ty</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	5,846,745,007	4,498,465,734	3,525,926,659	6,819,284,082
Thuế GTGT hàng xuất kh	-	110,345,069	110,345,069	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(381,932,358)	12,611,461	62,431,596	(431,752,493)
Thuế TNDN	8,517,678,139	907,254,821	-	9,424,932,960
Thuế thu nhập cá nhân	25,278,923	278,125,874	202,116,797	101,288,000
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	381,932,358			431,752,493
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	14,389,702,069			16,345,505,042
<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	601,201,195	1,627,125,208	1,846,531,908	381,794,495
Thuế GTGT hàng xuất kh	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	1,138,564,469	316,592,417	69,286,734	1,385,870,152
Thuế TNDN	737,780,967	1,945,997,250	-	2,683,778,217
Thuế thu nhập cá nhân	187,523,265	284,677,609	192,914,434	279,286,440
Thuế khác	-	213,199,500	3,000,000	210,199,500
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	-			-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	2,665,069,896			4,940,928,804

13. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phí vận chuyển trong nước	1,119,915,419	29,437,666
Tiền điện	115,791,468	94,387,388
Thường tháng 13	528,000,000	688,296,950
Trích trước chi phí kiểm toán	72,000,000	295,500,000
Lãi vay		57,112,131
Phải trả khác	154,963,745	80,775,339
Tổng cộng	1,990,670,632	1,245,509,474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vốn chủ sở hữu**12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2013	343,982,220,000	72,198,102,374	(13,458,213)	(842,652,415)	4,975,083,403	4,234,223,564	4,234,223,564	428,767,742,277
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	19,273,834,291	-	-	-	19,273,834,291
Tăng khác	-	-	-	37,859,053	-	-	-	37,859,053
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	175,658,915	175,658,915	175,658,915	526,976,745
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1,834,218,109)	-	-	-	(1,834,218,109)
Điều chỉnh chênh lệch	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	343,982,220,000	72,198,102,374	(13,458,213)	16,634,822,820	5,150,742,318	4,409,882,479	4,409,882,479	446,772,194,257
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	6,001,196,240	-	-	-	6,001,196,240
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	(5,178,458,574)	963,691,715	963,691,715	963,691,715	(2,287,383,429)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2014	343,982,220,000	72,198,102,374	(13,458,213)	17,457,560,486	6,114,434,033	5,373,574,194	5,373,574,194	450,486,007,068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	23,364,132,000	23,364,132,000
Shin Young Sik	31,087,812,000	31,087,812,000
Lim Jeong Yul	6,050,216,000	6,050,216,000
Các cổ đông khác	283,480,060,000	283,480,060,000
Tổng cộng	343,982,220,000	343,982,220,000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	343,982,220,000	343,982,220,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	343,982,220,000	343,982,220,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

14.4 Cổ phiếu

	30/06/2014
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,398,222
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34,396,788
Số lượng cổ phiếu phổ thông	34,396,788
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,434
Số lượng cổ phiếu phổ thông	1,434
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34,395,354
Số lượng cổ phiếu phổ thông	34,395,354
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014***(tiếp theo)***15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	296,150,235	96,559,693
Mr. Shin Young Sik	7,828,472,693	5,847,853,429
Bảo hiểm xã hội Hưng Yên		157,600,760
Công ty CP Siêu Việt	890,376,322	890,376,322
Thù lao, thưởng HĐQT, BKS	1,440,000,000	1,080,000,000
Đối tượng khác	5,154,034,507	259,650,000
Tổng cộng	15,609,033,757	8,332,040,204

16. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND (*)	117,000,000	154,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD		-
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên		75,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		34,202,928
Tổng cộng	117,000,000	263,202,928

(*) Vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Sóng Thần theo hợp đồng số 02/2009/KMR/HĐTD ngày 20/05/2009.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	108,567,915,753	77,172,826,695
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	22,964,972,505	24,466,392,699
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	988,728,572	3,142,113,362
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	1,056,335,302	1,292,219,013
Doanh thu bán máy móc	-	(181,818,182)
Doanh thu khác	424,607,667	1,691,761,016
Tổng cộng	134,002,559,799	107,583,494,603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

18. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm Padding	82,862,264,157	58,452,670,588
Giá vốn thành phẩm Quilting	18,963,312,295	18,317,986,586
Giá vốn thành phẩm Bedding	638,911,709	2,302,946,231
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	1,612,131,020	1,471,289,049
Giá vốn máy móc	-	-
Giá vốn khác	120,340,414	1,478,730,121
Tổng cộng	104,196,959,595	82,023,622,575
	-	-

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7,733,020	4,478,696
Doanh thu tài chính khác	1,197,978,784	1,755,785,207
Tổng cộng	1,205,711,804	1,760,263,903
	-	-

20. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,977,956,912	3,305,205,348
Chi phí tài chính khác	1,124,863,019	887,545,551
Tổng cộng	3,102,819,931	4,192,750,899
	-	-

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
Doanh thu		642,089,909	3,552,328,288
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông	642,089,909	3,552,328,288
Mua hàng		5,049,043,166	3,715,132,017
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	5,049,043,166	3,715,132,017
Vay không lãi suất Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng		4,480,619,264
Trả tiền vay Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng	1,600,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Các khoản phải thu		30,724,921,010	10,878,419,284
<i>Phải thu khách hàng</i>		<i>908,213,895</i>	<i>258,742,799</i>
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông	908,213,895	258,742,799
<i>Trả trước người bán</i>		<i>29,816,707,115</i>	<i>10,619,676,485</i>
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	29,816,707,115	10,619,676,485
Phải trả khác Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông	4,947,853,429	5,847,853,429

2. Thông tin so sánh

Số liệu KQKD Quý 2/2013 được lấy theo số liệu lũy kế của số liệu 06 tháng đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) trừ số liệu Quý 1/2013

3. Giải trình báo cáo chênh lệch lợi nhuận

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Quý II năm 2014: Lợi nhuận sau thuế TNDN là 8.964.645.834 đồng, tăng 1.973.154.763 đồng (tương đương 28%) so với Quý II năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu của quý II/2014 tăng 26.256.350.639đ so với Quý II/2013 tương đương 24.34% vì quý 2 vì công ty đã có nhiều hoạt động xúc tiến bán hàng và đã có được nhiều khách hàng mới ở thị trường Nhật & Mỹ.

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



(Signature)

(Signature)

(Signature)

NGUYỄN NGỌC LIÊN

NGUYỄN NGỌC LIÊN

SHIN YOUNG SIK

Bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	44,694,820,803	48,151,932,135	89,307,738,996	59,431,562,468	-	-	134,002,559,799	107,583,494,603
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	774,039,997	1,314,274,573	230,401,046	1,042,060,536	(1,004,441,043)	(2,356,335,109)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	45,468,860,800	49,466,206,708	89,538,140,042	60,473,623,004	(1,004,441,043)	(2,356,335,109)	134,002,559,799	107,583,494,603
Lợi nhuận gộp	11,984,810,553	13,702,415,812	19,179,715,636	11,857,456,216	(1,358,925,985)		29,805,600,204	25,559,872,028
Lợi nhuận trước thuế	4,000,148,332	3,123,435,965	9,176,675,558	3,464,598,858	(1,358,925,985)		11,817,897,905	6,588,034,823
Tài sản của bộ phận	349,353,769,062	334,600,455,765	394,337,185,721	330,389,738,228	(108,067,850,383)	(39,697,297,462)	635,623,104,400	625,292,896,531
Nợ phải trả của bộ phận	84,559,292,674	86,193,802,131	197,624,502,408	139,450,671,995	(97,046,697,750)	(30,035,070,814)	185,137,097,332	195,609,403,312
Mua sắm tài sản cố định	702,318,182		547,267,000		-		1,249,585,182	-
Khấu hao và phân bổ	2,834,407,818	3,373,539,729	4,713,022,666	2,318,119,564	-		7,547,430,484	5,691,659,293

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh	Tầm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	131,870,779,578	30,073,001,044	-	-	2,131,780,221	77,510,493,559	134,002,559,799	107,583,494,603